

	Top 50 Adjectives	Chinese	Romanization
1	good	好	hǎo
2	beautiful	美丽	měilì
3	short	短	duǎn
4	polite	有礼貌	yǒu lǐmào
5	honest	诚实	chéngshí
6	clean	清洁	qīngjié
7	healthy	健康	jiànkāng
8	small	小	xiǎo
9	hard	硬	yìng
10	famous	著名	zhùmíng
11	calm	平静	píngjìng
12	low	低	dī
13	busy	忙	máng
14	tired	累	lèi
15	rainy	多雨的	duōyǔ de
16	tall	高	gāo
17	easy	简单	jiǎndān
18	interesting	有趣	yǒuqù
19	bad	坏	huài
20	soft	柔软的	róuruǎn de
21	windy	有风	yǒu fēng
22	rich	丰富	fēngfù
23	sad	伤心	shāngxīn
24	cool	凉	liáng
25	near	近	jìn
26	expensive	昂贵	ángguì
27	humid	湿	shī
28	dirty	脏	zàng
29	difficult	难	nán
30	poor	较差的	jiào chà de
31	sick	生病	shēngbìng
32	light	光	guāng
33	cheap	贱	jiàn
34	funny	滑稽	huájī
35	scary	害怕	hàipà
36	cloudy	多云的	duōyún de
37	cold	冷	lěng

38	happy	快乐	kuàilè
39	kind	类	lèi
40	proud	骄傲	jiāo'ào
41	ugly	丑陋	chǒulòu
42	clever	聪明	cōngmíng
43	annoying	恼人的	nǎorén de
44	strong	强大	qiángdà
45	lonely	孤独	gūdú
46	narrow	狭窄	xiázhǎi
47	sunny	晴朗	qínglǎng
48	hot	热	rè
49	calm	平静	píngjìng
50	angry	愤怒	fènnù
51	high	高	gāo